

CÁC LOÀI THÚ GHI NHẬN ĐƯỢC Ở VƯỜN QUỐC GIA CHƯ MƠM RAY VÀ KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN SÔNG THANH

LÊ XUÂN CẢNH, ĐẶNG HUY PHƯƠNG, NGUYỄN TRƯỜNG SƠN
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Nghiên cứu gần đây nhất của Barney Long (2005) đã ghi nhận 75 loài thú của tỉnh Quảng Nam, trong đó có 6 cập đến một số điểm thuộc Khu Bảo tồn thiên nhiên (Khu BTTN) Sông Thanh với 56 loài ghi nhận được ở đây, nhưng các thông tin chủ yếu đề cập đến các loài thú lớn. Cách không xa về mặt địa lý, Vườn Quốc gia (VQG) Chư Mom Ray (tỉnh Kon Tum) cũng được biết đến như một trong những khu vực được đánh giá cao về độ đa dạng sinh học, cùng với nhiều loài thú lớn có giá trị khoa học và bảo tồn. Tuy nhiên thông tin về các loài thú nhỏ ở đây còn ít, duy nhất gần đây Vũ Đình Thống và nnk.. (2005) đã ghi nhận được 7 loài dơi cho khu vực.

Trong khuôn khổ của đề tài “Đánh giá tác động của chất độc hoá học đối với một số khu vực bị ảnh hưởng ở Việt Nam” và đề tài “Động vật chí - Thực vật chí Việt Nam”, các nghiên cứu về thú đã được tiến hành tại VQG Chư Mom Ray (Kon Tum) và Khu BTTN Sông Thanh (Quảng Nam) từ năm 2007-2009 với nhiều cuộc điều tra khảo sát, đặc biệt là đối với các loài thú nhỏ. Các kết quả nghiên cứu này sẽ bổ sung các dẫn liệu mới về đa dạng các loài thú tại hai khu vực nói trên.

I. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Điều tra được tiến hành 3 đợt: 20/6 - 2/7 năm 2008; 18/5 - 30/5 năm 2009 và 22/5 - 30/6 năm 2010 tại:

+ Khu vực xã Rờ Cơi (vùng đệm) và các khu vực quanh trạm Đắc Tao (xã Rờ Cơi), trạm Bả Góc (xã Sa Sơn) thuộc vùng lõi VQG Chư Mom Ray (huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum).

+ Khu vực xã Chà Val (vùng đệm) và khu vực các xã Ta Bình, xã Long Viên thuộc vùng lõi của KBTTN Sông Thanh (huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam).

2. Phương pháp nghiên cứu

Thu thập mẫu Dơi: Lưới và bẫy được đặt ngang qua các đường mòn, suối hay gần vị trí xác định có thể có dơi cư trú như các hang động. Lưới có thể được đặt riêng biệt ở nhiều các địa điểm khác nhau để tăng hiệu quả thu thập mẫu vật. Lưới thường được mở ra từ 18:00 đến 23:00 và 4:00 - 5:00h sáng hôm sau. Bẫy thường được đặt cả đêm.

Thu thập mẫu Gặm nhấm: Bẫy lồng, bẫy đập được sử dụng để thu thập mẫu vật. Tại mỗi địa điểm đặt bẫy, các đường cắt ngang đã được xác định cho mỗi loại sinh cảnh khác nhau. Mỗi một đường ngang đặt 20-50 bẫy với khoảng cách các bẫy từ 5-10m. Một số bẫy được đặt ở trên cây cách mặt đất khoảng 5-10m để thu thập các loài sóc. Bẫy được đặt tại các điểm nghiên cứu khoảng 4-6 ngày và thường xuyên được kiểm tra vào sáng sớm khoảng 7-8 giờ và thay mồi vào sớm tối.

Thu thập mẫu Thú ăn sâu bọ: Bẫy hổ có đường kính khoảng 15cm và được đào sâu so với mặt đất khoảng 20cm. Bẫy thường được đặt ở khu vực có thảm mục dày hoặc những khu vực bằng phẳng có nhiều cây gỗ mục. Bẫy ống được đặt dọc theo lối mòn của chuột chũi cách mặt

đất khoảng 2-3cm. Các lối mòn được chọn để đặt bẫy thường cắt ngang qua đường mòn để thu thập mẫu.

Điều tra phỏng vấn: Phương pháp này được sử dụng nhằm đánh giá về mặt định tính chủ yếu áp dụng đối với các loài có kích thước lớn hoặc dân địa phương thường xuyên bẫy bắt hay quan sát được. Đối tượng được chọn lựa phỏng vấn gồm các cán bộ kiểm lâm, nhân viên của các Khu BTTN, những người dân, thợ săn hay những người trước đây thường xuyên đi săn, bẫy bắt thú. Hình thức phỏng vấn là đơn lẻ hoặc một nhóm người. Công cụ dùng để phỏng vấn chủ yếu là các hình ảnh chụp các loài động vật, với các đặc điểm đặc tả để cho người được phỏng vấn dễ nhận ra con vật mình đã quan sát được.

Bảo quản vật mẫu: Tất cả các mẫu thu thập được sẽ được lưu giữ tại Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Mẫu sẽ được định hình trong formalin 10%, thời gian 8-10giờ. Sau đó sẽ được làm sạch bằng nước và bảo quản trong cồn 70%.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài thú ở khu vực nghiên cứu

Trên cơ sở 860 bẫy/đêm với các loài thú ăn sâu bọ, 1.140 bẫy/đêm với các loài gặm nhấm, 1.514 giờ lưới và 38 đêm bẫy thụ cảm thu các mẫu dơi, 179 mẫu vật của các loài thú nhỏ (dơi, gặm nhấm, thú ăn sâu bọ) đã được thu thập và thông qua phỏng vấn 26 thợ săn ở các thôn bản, các cán bộ kiểm lâm và các cán bộ địa phương, đã ghi nhận được 83 loài thú thuộc 27 họ, 10 bộ ở VQG Chư Mom Ray; 71 loài, 27 họ, 10 bộ tại Khu BTTN Sông Thanh. Danh sách thành phần loài được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1

Danh sách các loài thú ghi nhận được ở các địa điểm nghiên cứu

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chư Mom Ray	Sông Thanh
	I. BỘ NHIỀU RĂNG	SCANDENTIA Wagner, 1855		
	1. Họ Đồi	Tupaiaidae Gray, 1825		
1.	Đồi	<i>Tupaia belangeri</i> (Wagner, 1841)	M	QSM, [2]
	II. BỘ CÁNH DA	DERMOPTERA Illiger, 1811		
	2. Họ Chồn dơi	Cynocephalidae Simpson, 1945		
2.	Chồn dơi	<i>Galeopterus variegatus</i> (Audebert, 1799)	ĐT	ĐT, [2]
	III. BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES Linnaeus, 1758		
	3. Họ Cu li	Lorisidae Gray, 1821		
3.	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i> (Lacépède, 1800)	ĐT	ĐT, [2]
4.	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i> Bonhote, 1907	ĐT	QSM, [2]
	4. Họ Khỉ	Cercopithecidae Gray, 1821		
5.	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i> (I. Geoffroy, 1831)	ĐT	QS, [2]
6.	Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i> (Raffles, 1821)	ĐT	QS, [2]
7.	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i> (Blyth, 1863)	ĐT	ĐT, [2]
8.	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1780)	ĐT	ĐT, [2]
9.	Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i> Nadler, 1997	ĐT	ĐT, [2]
10.	Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i> (Milne-Edwards, 1871)	QSM	ĐT, [2]

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chư Mom Ray	Sông Thanh
	5. Họ Vượn	Hylobatidae, Gray, 1871		
11.	Vượn đen má vàng	<i>Nomascus gabriellae</i> Thomas, 1909	ĐT	ĐT, [2]
	IV. BỘ THỎ	LAGOMORPHA Brandt, 1855		
	6. Họ Thỏ rừng	Leporidae Fischer, 1817		
12.	Thỏ nâu	<i>Lepus peguensis</i> Blyth, 1855	ĐT	ĐT, [2]
13.	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i> Averianov, Abramov and Tikhonov, 2000		M, [2]
	V. BỘ CHUỘT CHÙ	SORICOMORPHA Gregory, 1910		
	7. Họ Chuột	Soricidae G. Fischer, 1814		
14.	Chuột chù đuôi đen	<i>Crocidura attenuata</i> Milne-Edwards, 1872	M	
15.	Chuột chù nhà	<i>Suncus murinus</i> (Linnaeus, 1766)	ĐT	
	8. Họ Chuột chũi	Talpidae G. Fischer, 1814		
16.	Chuột chũi răng nhỏ	<i>Euroscaptor parvidens</i> (Miller, 1940)	M	M
	VI. BỘ Dơi	CHIROPTERA Blumbach, 1779		
	9. Họ Dơi quạ	Pteropodidae Gray, 1821		
17.	Dơi chó cánh ngắn	<i>Cynopterus brachyotis</i> (Müller, 1838)	M	
18.	Dơi chó cánh dài	<i>Cynopterus sphinx</i> (Vahl, 1797)	M	M[2]
19.	Dơi quạ không đuôi lớn	<i>Megaerops niphanae</i> Yenbutra and Felten, 1983		[2]
	10. Họ Dơi lá mũi	Rhinolophidae Gray, 1825		
20.	Dơi lá đuôi	<i>Rhinolophus affinis</i> Horsfield, 1823	M	M
21.	Dơi lá sa-đen	<i>Rhinolophus chaseli</i> (Sanborn, 1939)	M	
22.	Dơi lá tai dài	<i>Rhinolophus macrotis</i> Blyth, 1844	[18]	
23.	Dơi lá mũi phẳng	<i>Rhinolophus malayanus</i> Bonhote, 1903	M	
24.	Dơi lá pec xôn	<i>Rhinolophus pearsoni</i> Blyth, 1844	[18]	
25.	Dơi lá mũi nhỏ	<i>Rhinolophus pusillus</i> Temminck, 1834	M	M
26.	Dơi lá mũi sa-men	<i>Rhinolophus shameli</i> Tate, 1943	M,[18]	
	11. Họ Dơi nếp mũi	Hipposideridae Lydekker, 1891		
27.	Dơi mũi tro	<i>Hipposideros ater</i> Templeton, 1848	[18]	
28.	Dơi nếp mũi lông đen	<i>Hipposideros cineraceus</i> Blyth, 1853		M
29.	Dơi nếp mũi không đuôi	<i>Coelops frithii</i> Blyth, 1848		
30.	Dơi nếp mũi nâu	<i>Hipposideros galeritus</i> Canter, 1846	M	
31.	Dơi nếp mũi xám	<i>Hipposideros larvatus</i> (Horsfield, 1823)	M	M
32.	Dơi nếp mũi xinh	<i>Hipposideros pomona</i> K. Andersen, 1918	M	M
	12. Họ Dơi muỗi	Vespertilionidae Gray, 1821		
33.	Dơi rô-bút	<i>Tylonycteris robustula</i> Thomas, 1915	M, [18]	
34.	Dơi chân đậm thịt	<i>Tylonycteris pachypus</i> (Temminck, 1840)	M	M
35.	Dơi tai cánh ngắn	<i>Myotis horsfieldii</i> (Temminck, 1840)	[18]	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chư Mom Ray	Sông Thanh
36.	Dơi tai sọ cao	<i>Myotis siligorensis</i> (Horsfield, 1855)	[18]	
37.	Dơi mũi ống tai tròn	<i>Murina cyclotis</i> Dobson, 1872	M	M
38.	Dơi mũi ống lông chân	<i>Murina tubinaris</i> (Scully, 1881)	[18]	
39.	Dơi mũi nhọn xám	<i>Kerivoula hardwickii</i> (Horsfield, 1824)	M	M
40.	Dơi mũi nhọn	<i>Kerivoula titania</i> Bates, Struebig, Hayes, Furey, Mya, Thong, Son, Harrison, Csorba, Francis, 2007	M	M
	VII. BỘ TÊ TÊ	PHOLIDOTA Weber, 1904		
	13. Họ Tê tê	Manidae Gray, 1821		
41.	Tê tê ja va	<i>Manis javanica</i> Desmarest, 1822	ĐT	ĐT, [2]
	VIII. BỘ ĂN THỊT	CARNIVORA Bowdich, 1821		
	14. Họ Mèo	Felidae Fischer de Waldheim, 1817		
42.	Báo lửa	<i>Catopuma temminckii</i> (Vigors and Horsfield, 1827)	ĐT	ĐT, [2]
43.	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	ĐT	ĐT, [2]
44.	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i> (Bennett, 1833)		ĐT, [2]
45.	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i> (Griffith, 1821)		ĐT, [2]
46.	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i> (Linnaeus, 1758)		ĐT, [2]
47.	Hổ	<i>Panthera tigris</i> (Linnaeus, 1758)	ĐT	ĐT, [2]
	15. Họ Cây	Viverridae Gray, 1821		
48.	Cây mực	<i>Arctictis binturong</i> (Raffles, 1821)	ĐT	ĐT, [2]
49.	Cây tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i> (Gray, 1832)		ĐT, [2]
50.	Cây vòi mốc	<i>Paguma larvata</i> (C. E. H. Smith, 1827)	ĐT	ĐT, [2]
51.	Cây vòi đốm	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> (Pallas, 1777)	ĐT	ĐT, [2]
52.	Cây vằn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i> , Thomas, 1912		ĐT, [2]
53.	Cây gấm	<i>Prionodon pardicolor</i> Hogdson, 1842		
54.	Cây giông sọc	<i>Viverra megaspila</i> Blyth, 1862		ĐT, [2]
55.	Cây giông	<i>Viverra zibetha</i> Linnaeus, 1758	ĐT	ĐT, [2]
56.	Cây hương	<i>Viverricula indica</i> (É. Geoffroy Saint-Hilaire, 1803)	ĐT	ĐT, [2]
	16. Họ Cây lôn	Herpestidae Bonaparte, 1845		
57.	Cây lôn tranh	<i>Herpestes javanicus</i> (É. Geoffroy Saint-Hilaire, 1818)	ĐT	ĐT, [2]
	Cây mốc cua	<i>Herpestes urva</i> (Hogdson, 1836)		ĐT, [2]
	17. Họ Chó	Canidae Gray, Fischer, 1817		
58.	Sói đỏ	<i>Cuon alpinus</i> (Pallas, 1811)	ĐT	ĐT, [2]
	18. Họ Gấu	Ursidae Fischer de Waldheim, 1817		
59.	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i> (Raffles, 1821)	ĐT	[2]
60.	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i> G. Cuvier, 1823	ĐT	ĐT, [2]
	19. Họ Chồn	Mustelidae Fischer, 1817		
61.	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinerea</i> (Illiger, 1815)	ĐT	ĐT, [2]

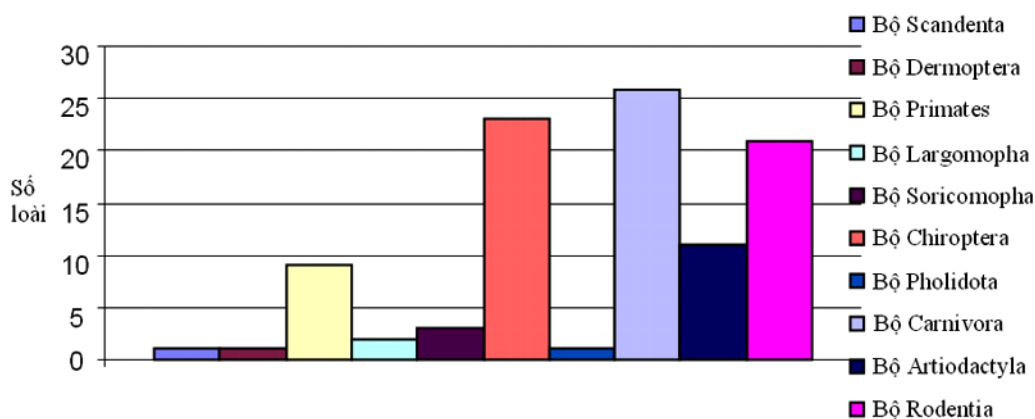
HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chư Mom Ray	Sông Thanh
62.	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	ĐT	ĐT, [2]
63.	Lửng lợn	<i>Arctonyx collaris</i> F. G. Cuvier, 1825	ĐT	ĐT, [2]
64.	Chồn vàng	<i>Martes flavigula</i> (Boddaert, 1785)	ĐT	ĐT, [2]
65.	Chồn bạc má bắc	<i>Melogale moschata</i> (Gray, 1831)	ĐT	ĐT, [2]
66.	Triết bụng vàng	<i>Mustela kathiah</i> Hodgson, 1835		ĐT, [2]
	IX. BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẤM	ARTIODACTYLA Owen, 1848		
	20. Họ Lợn rừng	Suidae Gray, 1821		
67.	Lợn rừng	<i>Sus scrofa</i> Linnaeus, 1758	ĐT	ĐT, [2]
	21. Họ Cheo cheo	Tragulidae Milne Edwards, 1864		
68.	Cheo cheo nam dương	<i>Tragulus kanchil</i> (Raffles, 1821)	ĐT	ĐT, [2]
	22. Họ Hươu nai	Cervidae Goldfuss, 1820		
69.	Hươu vàng	<i>Axis porcinus</i> (Zimmermann, 1780)	ĐT	
70.	Mang thường	<i>Muntiacus muntjak</i> (Zimmermann, 1780)	ĐT	ĐT, [2]
71.	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i> (Giao, Tuoc, Dung, Wikramanayake, Arclander and Mackinnon, 1997)		ĐT, [2]
72.	Mang lớn	<i>Muntiacus vuquangensis</i> (Tuoc, Dung, Dawson, Arctander and Mackinnon, 1994)	ĐT	ĐT, [2]
73.	Nai	<i>Rusa unicolor</i> (Kerr, 1792)	ĐT	ĐT, [2]
	23. Họ Trâu bò	Bovidae Gray, 1821		
74.	Bò tót	<i>Bos frontalis</i> Lambert, 1804	ĐT	
75.	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i> d' Alton, 1823	ĐT	
76.	Son dương	<i>Capricornis sumatraensis</i> (Bechstein, 1799)	ĐT	ĐT, [2]
77.	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i> Dung, Giao, Chinh, Tuoc, Arctander and Mackinnon, 1993		ĐT, [2]
	X. BỘ Gặm nhấm	RODENTIA Bowdich, 1821		
	24. Họ Sóc	Sciuridae Fischer de Waldheim, 1817		
78.	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparrman, 1778)	QS	QS, [2]
79.	Sóc bay đen trắng	<i>Hylopetes alboniger</i> (Hodgson, 1836)	QS	[2]
80.	Sóc bay bé	<i>Hylopetes spadiceus</i> (Blyth, 1847)	TL	
81.	Sóc bay trâu	<i>Petaurista philippensis</i> (Elliot, 1839)	ĐT	QS, [2]
82.	Sóc đỏ	<i>Callosciurus finlaysonii</i> (Horsfield, 1823)	QS	QS, [2]
83.	Sóc chân vàng	<i>Callosciurus flavimanus</i> Geoffroy, 1831	QS	
84.	Sóc mõm hung	<i>Dremomys rufigenis</i> (Blanford, 1878)	M	QS, [2]
85.	Sóc vằn lưng	<i>Menetes berdmorei</i> (Blyth, 1849)	QS	QS
86.	Sóc chuột lửa	<i>Tamiops rodolphii</i> (Milne-Edwards, 1867)		QS,[2]
	25. Họ Dúi	Spalacidae Gray, 1821		
87.	Dúi mốc lớn	<i>Rhizomys pruinosus</i> Blyth, 1851	ĐT	ĐT,[2]

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chư Mom Ray	Sông Thanh
	26. Họ Chuột	Muridae Illiger, 1811		
88.	Chuột đất lớn	<i>Bandicota indica</i> (Bechstein, 1800)	M	
89.	Chuột mốc bé	<i>Berylmys berdmorei</i> (Blyth, 1851)	M	
90.	Chuột su-ri	<i>Maxomys surifer</i> (Miller, 1900)	M	M
91.	Chuột hươu bé	<i>Niviventer fulvescens</i> (Gray, 1847)	M	M
92.	Chuột rừng đông dương	<i>Rattus andamanensis</i> (Blyth, 1860)	M	
93.	Chuột bụng bạc	<i>Rattus argentiventer</i> (Robinson et Kloss, 1916)	M	
94.	Chuột thường	<i>Rattus rattus</i> (Linnaeus, 1758)	M	
95.	Chuột nhà	<i>Rattus tanezumi</i> Temminck, 1844	M	M
	27. Họ Nhím	Hystricidae G. Fischer, 1817		
96.	Đon	<i>Atherurus macrourus</i> (Linnaeus, 1758)	ĐT	QSM
97.	Nhím	<i>Hystrix brachyura</i> Linnaeus, 1758		ĐT,[2]
Tổng			83	71

Ghi chú: M - có mẫu; ĐT - Điều tra phỏng vấn; QSM - Quan sát thấy mẫu; [2] - Theo Barney Long (2005); [18] - Theo Vũ Đình Thông và mnk. (2005).

Qua kết quả ở Bảng 1 cho thấy ở VQG Chư Mom Ray đã ghi nhận 83 loài thú, chiếm 28,23% tổng số loài thú ở Việt Nam; tại Khu BTTN Sông Thanh 71 loài, chiếm 24,15% tổng số loài thú ở Việt Nam. Tổng số loài thú ghi nhận được ở cả hai khu vực này là 98 loài, chiếm 33,33% tổng số loài thú của Việt Nam. Với diện tích không lớn, số lượng loài thú ghi nhận được từ hai khu vực nói trên phản ánh sự đa dạng của các loài thú ở đây.



Hình 1: Tỷ lệ các loài ghi nhận được trong các bộ

Về cấu trúc bộ/họ/loài ghi nhận được ở cả hai khu vực (Hình 1) cho thấy chiếm ưu thế về số loài thuộc về bộ Thú ăn thịt Carnivora với 26 loài (chiếm 26,53% tổng số loài ghi nhận được ở cả hai địa điểm nghiên cứu), tiếp đến là bộ Dơi - Chiroptera với 24 loài (25,51%), bộ Gặm nhấm Rodentia - 20 loài (20,41%), bộ Móng guốc ngón chẵn - Artiodactyla 11 loài (11,22%), bộ Linh trưởng - Primates 9 loài (9,18%). Các bộ còn lại có số loài 1- 3 loài (1,02% - 3,06%) gồm: bộ Chuột chù Soricomopha, bộ Thỏ Larmompha, bộ Nhiều răng Scandenta, bộ Cánh da Dermoptera và bộ Tê tê Pholidota. Tuy vậy, với sự ghi nhận được các đại diện của các bộ này

cũng thể hiện tính đa dạng của khu hệ thú tại hai khu vực nghiên cứu. Mặt khác, các bộ chiếm ưu thế về tính đa dạng được ghi nhận tại khu vực có hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ tốt, chỉ một số ít loài thuộc các bộ Dơi và Gặm nhấm ghi nhận được tại các khu vực bị tác động.

2. Các loài bị đe dọa cần ưu tiên bảo tồn

Bảng 2

Danh sách các loài thú được ưu tiên bảo tồn tại khu vực điều tra

TT	Loài	SĐVN	NĐ	IUCN
1.	Chồn dơi <i>Galeopterus variegatus</i>	EN	IB	
2.	Cu li lớn <i>Nycticebus bengalensis</i>	VU	IB	DD
3.	Cu li nhỏ <i>Nycticebus pygmaeus</i>	VU	IB	VU
4.	Khi mặt đỏ <i>Macaca arctoides</i>	VU	IIB	VU
5.	Khi đuôi dài <i>Macaca fascicularis</i>			
6.	Khi đuôi lợn <i>Macaca leonina</i>	VU	IIB	VU
7.	Khi vàng <i>Macaca mulatta</i>	LR	IIB	LR/nt
8.	Chà vá chân xám <i>Pygathrix cinerea</i>	EN	IB	EN
9.	Chà vá chân nâu <i>Pygathrix nemaeus</i>	EN	IB	EN
10.	Vượn đen má vàng <i>Nomascus gabriellae</i>	EN	IB	VU
11.	Chuột chũi răng nhỏ <i>Euroscaptor parvidens</i>			CR
12.	Tê tê ja va <i>Manis javanica</i>	EN	IIB	LR/nt
13.	Báo lửa <i>Catopuma temminckii</i>	EN	IB	VU
14.	Mèo rừng <i>Prionailurus bengalensis</i>		IB	LC
15.	Hổ <i>Panthera tigris</i>	CR	IB	EN
16.	Sói đỏ <i>Cuon alpinus</i>	EN	IB	EN
17.	Gấu chó <i>Helarctos malayanus</i>	EN	IB	DD
18.	Gấu ngựa <i>Ursus thibetanus</i>	EN	IB	VU
19.	Cheo cheo nam dương <i>Tragululus kanchil</i>	VU	IIB	
20.	Hươu vàng <i>Axis porcinus</i>	EN	IB	
21.	Mang lớn <i>Muntiacus vuquangensis</i>	VU	IB	DD
22.	Nai <i>Rusa unicolor</i>	VU		
23.	Bò tót <i>Bos frontalis</i>	EN	IB	VU
24.	Bò rừng <i>Bos javanicus</i>	EN	IB	EN
25.	Son dương <i>Capricornis sumatraensis</i>	EN	IB	VU
26.	Sóc đen <i>Ratufa bicolor</i>	VU		
27.	Sóc bay đen trắng <i>Hylopetes alboniger</i>	VU	IIB	EN
28.	Sóc bay bé <i>Hylopetes spadiceus</i>		IIB	
29.	Sóc bay trâu <i>Petaurista philippensis</i>	VU		
30.	Sóc đỏ <i>Callosciurus finlaysonii</i>	LR		
	Tổng	26	24	21

Ghi chú: NĐ 32 - Nghị định số 32/2006/NĐ-CP, ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ; IB - Động vật nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại. IIB- Động vật hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; SĐVN: Sách Đỏ Việt Nam (2007); IUCN - Danh lục Đỏ IUCN (2009); CR - Rất nguy cấp; EN - Nguy cấp; VU - Sẽ nguy cấp; LR - Ít nguy cấp; LR/nt: Sắp nguy cấp, NT - Gần bị đe dọa, LC - Ít bị đe dọa; DD - Chưa đủ dữ liệu.

Các loài cần ưu tiên bảo tồn của vùng nghiên cứu được xác định theo tiêu chí sau: Những loài bị đe dọa tuyệt chủng cấp quốc gia và cấp toàn cầu (Sách Đỏ Việt Nam 2007, Nghị định số 32/2006/NĐ-CP và Danh lục Đỏ IUCN 2009). Kết quả đã xác định được 30 loài thú ưu tiên bảo tồn, trong đó có 26 loài thuộc Sách Đỏ Việt Nam, 24 loài thuộc Nghị định số 32 và 21 loài thuộc Danh lục Đỏ thế giới (Bảng 2).

Các loài cần ưu tiên bảo tồn đều ghi nhận được trong phạm vi VQG Chư Mom Ray và Khu BTTN Sông Thanh; tuy nhiên khu vực này nằm liền kề với những điểm bị tác động hoặc do chất độc hoá học hoặc do hoạt động của con người, làm cho việc bảo vệ sinh cảnh sống cho các loài động vật này là một vấn đề đáng được quan tâm đặc biệt trong công tác bảo tồn.

III. KẾT LUẬN

Đã ghi nhận được tổng số 98 loài thú thuộc 27 họ 10 bộ ở VQG Chư Mom Ray và Khu BTTN Sông Thanh; trong đó 80 loài VQG Chư Mom Ray và 71 loài Khu BTTN Sông Thanh.

Chiếm ưu thế thuộc về bộ Thú ăn thịt Carnivora 26 loài, tiếp đến là bộ Dơi Chiroptera 24 loài, bộ Gặm nhấm Rodentia 20 loài, bộ Móng guốc ngón chẵn Artiodactyla 11 loài, bộ Linh trưởng Primates 9 loài; các bộ còn lại có số loài thấp (1-3 loài).

Đã ghi nhận 30 loài thú cần được ưu tiên bảo tồn tại hai khu vực nghiên cứu, trong đó có 26 loài thuộc Sách Đỏ Việt Nam, 24 loài thuộc Nghị định số 32 và 21 loài thuộc Danh lục Đỏ thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Barney Long**, 2005: Identification of priority areas for integrated conservation management in Quang Nam province, Vietnam. Thesis submitted for the degree of Doctor of Philosophy in Biodiversity Management Durrell Institute of Conservation and Ecology. University of Kent, 286pp.
2. **Bộ Khoa học và Công nghệ - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007: Sách Đỏ Việt Nam. Phần I - Động vật. NXB. KHTN&CN, Hà Nội, 515 tr.
3. **Cao Văn Sung, Đặng Huy Huỳnh, Bùi Kính**, 1980: Những loài gặm nhấm ở Việt Nam. NXB. KH & KT, Hà Nội, 201 tr.
4. **Đặng Huy Huỳnh, Cao Văn Sung, Lê Xuân Cảnh, Phạm Trọng Ảnh, Nguyễn Xuân Đăng, Hoàng Minh Khiên, Nguyễn Minh Tâm**, 2007: Động vật chí Việt Nam, Tập 25, lớp Thú. NXB. KH & KT, Hà Nội, 362 tr.
5. **Đặng Huy Huỳnh, Đào Văn Tiến, Cao Văn Sung, Phạm Trọng Ảnh, Hoàng Minh Khiên**, 1994: Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam. NXB. KH & KT, Hà Nội, 168 tr.
6. **Đặng Ngọc Cần, Hideki Endo, Nguyễn Trường Sơn, Tatsuo Oshida, Lê Xuân Cảnh, Đặng Huy Phương, Darrin Peter Lunde, Shin Ichiro Kawada, Hayashida Akiko, Sasaki Motoki**, 2008: Danh lục các loài thú hoang dã Việt Nam. Viện Nghiên cứu Linh trưởng, Nhật Bản và Phòng Động vật học, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Sakkado Book Saller, 400pp.
7. **Hendrichsen D.K., P.J. Bates, J.L. Walston, B.D. Hayes**, 2001: Myotis, 39: 35-122.
8. **IUCN**, 2010: 2010 IUCN Red List of Threatened Species. <http://www.iucnredlist.org>.
9. **Lê Vũ Khôi**, 2000: Danh lục các loài thú ở Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, 139 tr.
10. **Lê Vũ Khôi, Vũ Đình Thống**, 2005: Tạp chí Sinh học, 27(4A): 51-59.
11. **Vũ Đình Thống, Phạm Đức Tiến, Lê Vũ Khôi, Hoàng Trung Thành**, 2005: Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống. NXB. KH & KT, Hà Nội: 305-308.

**MAMMALS OBSERVED IN CHU MOM RAY NATIONAL PARK
(KON TUM PROVINCE) AND SONG THANH NATURE RESERVE
(QUANG NAM PROVINCE)**

LE XUAN CANH, DANG HUY PHUONG, NGUYEN TRUONG SON

SUMMARY

Recent studies of Barney Long (2005) noted 75 species of mammals in the Quang Nam province, which refers to the correspondence in the Song Thanh Nature Reserve (Quang Nam) with 56 species recorded here. The information recorded species mainly refers to large mammals. Not far geographically, Chu Mom Ray National Park (Kon Tum) is also known as one of the areas rated in terms of biodiversity, with many large mammals have scientific value and conservation. However, information on small mammals in both areas in question are limited, recent studies of bats of Vu Dinh Thong et al (2005) recorded seven species of bats to the Chu Mom Ray national park.

In the framework of the research impact assessment of toxic chemicals in some affected areas and the Vietnam fauna and flora Program press have been carried out in the Chu Mom Ray National Park (Kun Tum province) and The Song Thanh Nature Reserve (Quang Nam province) in 2007-2009 to 5 the survey, especially for small animals. The research results with reference resources selected previous studies, recorded 98 species, 27 families, 10 orders. Of the species recorded are 80 species, 27 families, 10 order of the Chu Mom Ray National Park; 71 species, 27 family, 10 order of the Song Thanh Nature Reserve.

Dominated parts of the predators Carnovora: 26 species, followed by Chiroptera: 24 species, Rodentia: 20 species, hoofed toes Artiodactyla: 11 species, Primates: 9 species. The remaining species are low (1-3 species), including the Soricomopha, Largomopha, Scandenta, Pholidota and Demoptera. 30 mammal conservation priorities in the two study areas, including 26 species on the Vietnam Red Data Book, 24 species of Decree 32 and 21 species of the world's Red List.